

Chương sau:

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Biên soạn: Nguyễn Thị Kim Loan



1. Ý nghĩa của tiền lương và các khoản trích theo lương:

- Tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động.
- Đối với các doanh nghiệp tiền lương phải trả cho người lao động là một bộ phận chi phí cấu thành nên giá trị của loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra.

1. Ý nghĩa của tiền lương và các khoản trích theo lương:

Các khoản trích theo lương hiện nay gồm : Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Bảo hiểm xã hội là một loại quỹ dùng để trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng Bảo hiểm xã hội trong các trường hợp họ bị mất khả năng lao động như ốm đau thai sản, tai nạn lao động, hưu trí mất sức.

1. Ý nghĩa của tiền lương và các khoản trích theo lương:

- Bảo hiểm y tế là quỹ dùng để đài thọ người lao động có tham gia đóng Bảo hiểm y tế trong trường hợp khám, chữa bệnh.
- Bảo hiểm TN góp phần ổn định đời sống và hỗ trợ người lao động được học nghề và tìm việc làm.
- Kinh phí công đoàn là quỹ dùng để tài trợ cho hoạt động của công đoàn.

2. Nội dung quỹ tiền lương :

- **Lương chính.**
- **Lương phụ.**

3. Nội dung quỹ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN, kinh phí công đoàn:

	TỶ LỆ (%)	NGƯỜI SD LĐ	NGƯỜI LĐ
KPCĐ (3382)	2	2	
BHXH (3383)	22	16	6
BHYT (3384)	4,5	3	1,5
BHTN (3389)	2	1	1
CỘNG	30,5	22	8,5

4. Nhiệm vụ của kế toán:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về số lượng lao động, thời gian lao động và kết quả lao động.
- Tính lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp phải trả cho công nhân viên

4. Nhiệm vụ của kế toán:

- phân bổ chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương đúng đối tượng sử dụng lao động.
- Hướng dẫn, kiểm tra các nhân viên hạch toán phân xưởng, các phòng ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về lao động và tiền lương, mở sổ sách cần thiết và hạch toán nghiệp vụ lao động tiền lương đúng chế độ, phương pháp.

4. Nhiệm vụ của kế toán:

- **Lập báo cáo về lao động tiền lương.**
- **Phân tích tình hình quản lý lao động, sử dụng thời gian lao động, quỹ tiền lương và năng suất lao động.**

II/ CÁC HÌNH THỨC TIỀN LƯƠNG:

- **Tiền lương tính theo thời gian.**
- **Tiền lương tính theo sản phẩm.**

1. Hình thức tiền lương tính theo thời gian:

- Tiền lương phải trả cho người lao động được tính theo thời gian làm việc, cấp bậc và thang lương của từng người.

2. Hình thức trả lương theo sản phẩm :

- Tiền lương phải trả cho người lao động được tính theo số lượng, chất lượng sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành và đơn giá trả lương cho các sản phẩm, công việc và lao vụ đó.

III/ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG:

1. Chứng từ và thủ tục kế toán :

a) Chứng từ :

- Bảng chấm công (01 LĐ – TL)**
- Bảng thanh toán tiền lương (02 LĐ – TL)**
- Phiếu nghỉ hưởng Bảo hiểm xã hội (03 LĐ – TL)**

a) Chứng từ :

- Bảng thanh toán Bảo hiểm xã hội (04 LĐ – TL)**
- Bảng thanh toán tiền thưởng (05 LĐ – TL)**
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành**
- Phiếu báo làm thêm giờ**
- Hợp đồng giao khoán**

b) Thủ tục kế toán :

- **Tính các khoản tiền lương, tiền thưởng, trợ cấp cho người lao động:**
 - **Cuối tháng, kế toán căn cứ vào các chứng từ tính lương và hình thức trả lương mà doanh nghiệp đang áp dụng để tính tiền lương phải trả cho người lao động, trên cơ sở đó lập bảng thanh toán tiền lương.**

b) Thủ tục kế toán :

- Đối với tiền thưởng, căn cứ vào các chứng từ và chính sách tiền thưởng của doanh nghiệp để tính khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động thông qua việc lập bảng thanh toán tiền thưởng.

b) Thủ tục kế toán :

- Đối với khoản trợ cấp, căn cứ vào các chứng từ như phiếu nghỉ hưởng Bảo hiểm xã hội. Lập bảng thanh toán Bảo hiểm xã hội, trên cơ sở đó tổng hợp và thanh toán Bảo hiểm xã hội trả thay lương cho người lao động. Lập báo cáo Bảo hiểm xã hội với cơ quan Bảo hiểm xã hội.

b) Thủ tục kế toán :

- **Trả lương, trả thưởng, trả trợ cấp:**
 - **Các bảng thanh toán lương, thưởng, trợ cấp sau khi lập xong chuyển cho kế toán trưởng duyệt, chuyển thủ quỹ để làm căn cứ phát lương, thưởng, trợ cấp cho người lao động.**

b) Thủ tục kế toán :

- Người lao động khi nhận tiền phải ký nhận vào bảng thanh toán lương, thưởng, Bảo hiểm xã hội.**
- Thông thường việc thanh toán sẽ chia làm hai kỳ : Kỳ I tạm ứng, Kỳ II sẽ thanh toán hết số còn lại.**

b) Thủ tục kế toán :

- **Phân bổ tiền lương :**
 - **Bảng thanh toán tiền lương, sau khi được công nhân viên ký nhận đầy đủ sẽ được đưa đến kế toán tiền lương để tiến hành phân bổ vào các chi phí liên quan theo nguyên tắc :**

b) Thủ tục kế toán :

+ Tiền lương chính, lương phụ của công nhân sản xuất trực tiếp phản ánh vào tài khoản 622.

+ Tiền lương chính, lương phụ của công nhân sản xuất phụ (nhân viên bảo dưỡng, bảo vệ phân xưởng) phản ánh vào tài khoản 627.

b) Thủ tục kế toán :

+ Tiền lương chính, lương phụ của nhân viên bán hàng, tiếp thị, chọn lọc, đóng gói, vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ phản ánh vào tài khoản 641.

+ Tiền lương chính, lương phụ của nhân viên quản lý hành chính, kế toán, văn thư phản ánh vào tài khoản 642.

b) Thủ tục kế toán :

+ Tiền lương trả cho công nhân trong thời gian nghỉ phép hoặc ngừng sản xuất theo mùa vụ theo kế hoạch ở những doanh nghiệp có tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép, tiền lương ngừng sản xuất theo mùa vụ của công nhân trực tiếp sản xuất thì được hạch toán vào bên nợ tài khoản 335.

2. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:

a) Tài khoản sử dụng :

Kế toán sử dụng các tài khoản :

334 “Phải trả người lao động”

335 “Chi phí phải trả”

3382 “Kinh phí công đoàn”

3383 “Bảo hiểm xã hội”

3384 “Bảo hiểm y tế”

3389 “Bảo hiểm thất nghiệp”

a) Tài khoản sử dụng :

NỢ	334	CÓ
<p>-Khấu trừ lương của CNV</p> <p>-Số tiền đã trả CNV về các khoản lương, thưởng, phụ cấp, trợ cấp.</p>	<p>Phải trả CNV về các khoản lương thưởng, phụ cấp, trợ cấp.</p>	
<p>XXXXXXXXXX</p>	<p>XXXXXXXXXX</p>	
	<p><u>XXXX</u></p>	

a) Tài khoản sử dụng :

NỢ	338	CÓ
<p>-Nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN. -Chi KPCĐ tại doanh nghiệp. -Khoản BHXH thực chi tại DN.</p>		<p>-Trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN trong kỳ. -Nhận kinh phí do cơ quan BHXH cấp để chi ốm, đau, thai sản tại DN.</p>
<hr/> <p>XXXXXXXXXX</p>		<hr/> <p>XXXXXXXXXX</p>
<hr/> <p><u>XXXX</u></p>		<hr/> <p><u>XXXX</u></p>

a) Tài khoản sử dụng :

Tài khoản 338 (2,3,4) có số dư nằm bên nợ hoặc bên có, Số dư bên nợ thể hiện khoản Bảo hiểm xã hội vượt chi chưa được cấp bù. Số dư bên có phản ánh khoản kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế còn phải nộp, khoản kinh phí công đoàn, khoản Bảo hiểm xã hội còn lại chưa chi.

a) Tài khoản sử dụng :

NỢ	335	CÓ
Chi phí phải trả đã được trích trước thực tế phát sinh.		Trích trước chi phí phải trả theo dự toán.
<hr/> XXXXXXXXXX <hr/>		<hr/> XXXXXXXXXX <hr/>
		<hr/> <u>XXXX</u> <hr/>

b) Trình tự hạch toán :

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng tổng hợp thanh toán tiền lương và các chứng từ hạch toán lao động, kế toán xác định số tiền lương phải trả cho công nhân viên và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh ở các bộ phận, đơn vị, các đối tượng sử dụng lao động, kế toán ghi sổ :

b) Trình tự hạch toán :

Nợ 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"

Nợ 627 "Chi phí sản xuất chung"

Nợ 641 "Chi phí bán hàng"

Nợ 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

Nợ 241 "Xây dựng cơ bản dở dang"

.....

Có 334 "Phải trả người lao động"

b) Trình tự hạch toán :

- Khi tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên lấy từ quỹ khen thưởng, kế toán ghi sổ :

Nợ 353(3531)

Có 334

b) Trình tự hạch toán :

- Tính khoản Bảo hiểm xã hội phải trả thay lương cho công nhân viên khi bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, kế toán ghi sổ :

**Nợ 338 (3383) – Bảo hiểm xã hội
Có 334**

b) Trình tự hạch toán :

- Các khoản khấu trừ vào lương của công nhân viên gồm tiền tạm ứng sử dụng không hết, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, tiền bồi thường, ..., kế toán ghi sổ :

Nợ 334

Có 141

Có 138

Có 338

b) Trình tự hạch toán :

- Khi ứng trước hoặc thực thanh toán các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản mang tính chất tiền lương và các khoản phải trả khác cho công nhân viên, kế toán ghi sổ :

Nợ 334

Có 111

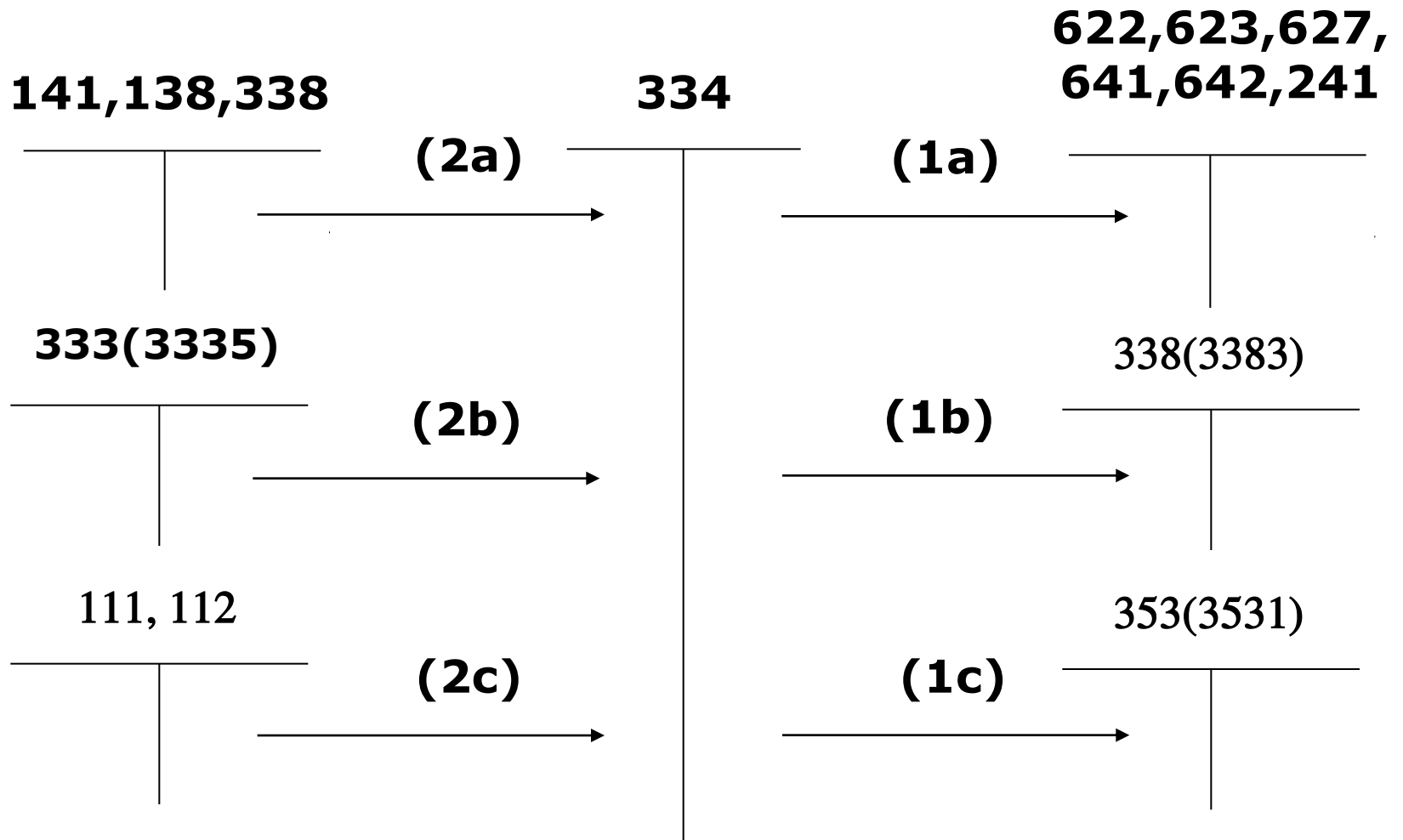
b) Trình tự hạch toán :

- Tính thuế thu nhập cá nhân đối với công nhân viên có thu nhập cao, kế toán ghi sổ :

Nợ 334

Có 333 (3335)

Sơ đồ kế toán tổng hợp :



3. Kế toán tổng hợp các khoản trích theo lương:

- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm TN, Kinh phí công đoàn tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cho các bộ phận, các đối tượng chịu chi phí, kế toán ghi sổ :

3. Kế toán tổng hợp các khoản trích theo lương:

Nợ 622

Nợ 627

Nợ 641

Nợ 642

**Nợ 334 – Phần tính trừ vào tiền
lương của CNV theo quy định**

Có 338(3382, 3383, 3384, 3389)

3. Kế toán tổng hợp các khoản trích theo lương:

- Tính khoản Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên, kế toán ghi số :

Nợ 338 (3383)

Có 334

3. Kế toán tổng hợp các khoản trích theo lương:

- Khi nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm TN, Kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý, hoặc khi chi Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn tại đơn vị, kế toán ghi sổ :

Nợ 338 (3382, 3383, 3384, 3389)

Có 111, 112

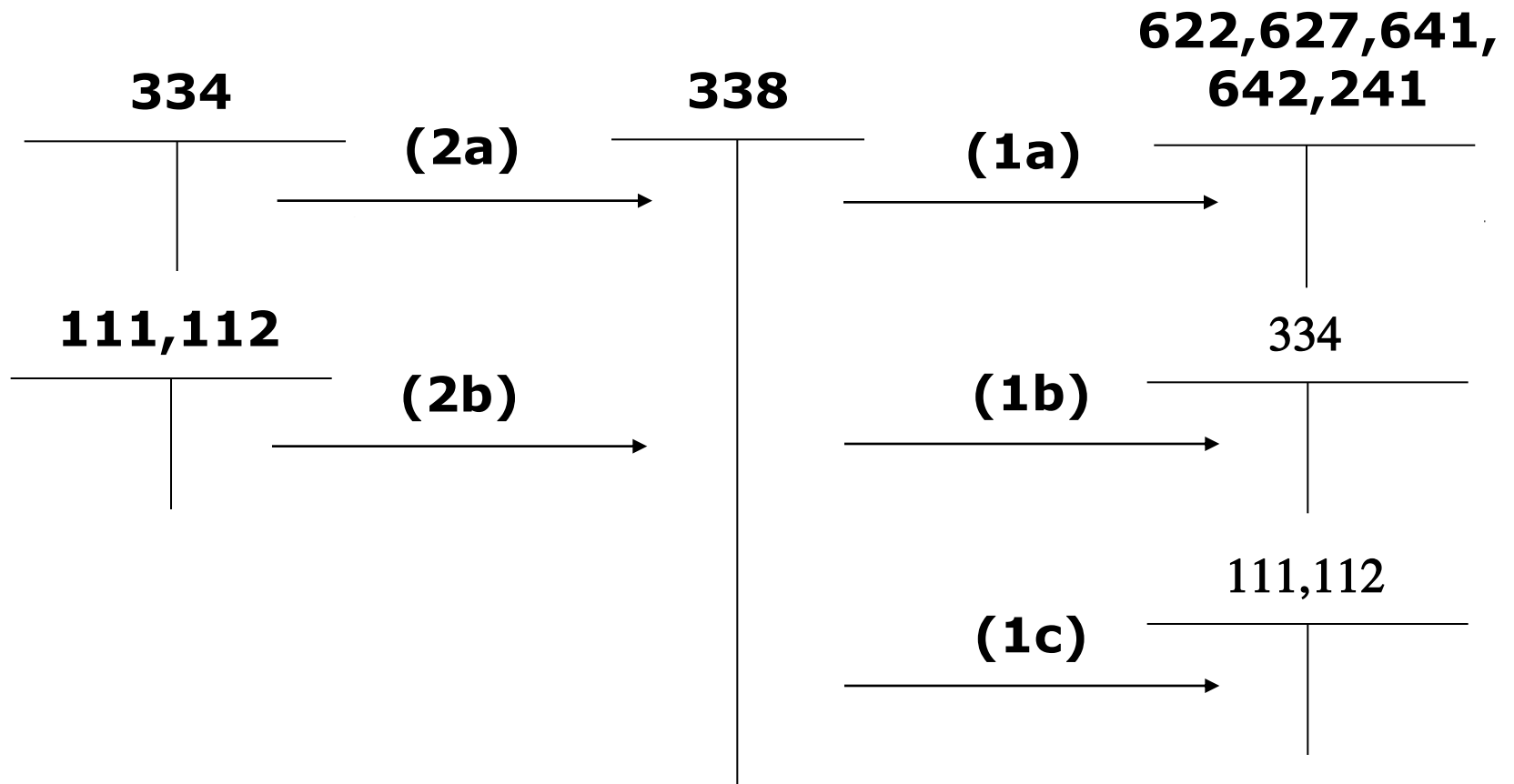
3. Kế toán tổng hợp các khoản trích theo lương:

- Khoản Bảo hiểm xã hội, doanh nghiệp đã chi theo chế độ được cơ quan Bảo hiểm xã hội hoàn trả, khi thực nhận được khoản hoàn trả, kế toán ghi sổ :

Nợ 111, 112

Có 338 (3383)

Sơ đồ kế toán tổng hợp :



4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

- Khi trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất, kế toán ghi số :

Nợ 622

Có 335 “Chi phí phải trả”

4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

- Tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất thực tế phải trả:

Nợ 335

Có 334

4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

- Tính số trích Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm TN, Kinh phí công đoàn trên số tiền lương nghỉ phép phải trả của công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ 622

Có 338

4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

- Cuối niên độ kế toán, tính tổng số tiền lương nghỉ phép đã trích trước trong năm của công nhân sản xuất và tổng số tiền lương nghỉ phép phải trả thực tế phát sinh :

4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

+ Nếu số đã trích trước lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất trực tiếp tính vào chi phí sản xuất < số tiền lương nghỉ phép phải trả thực tế phát sinh thì điều chỉnh tăng chi phí, kế toán ghi số :

Nợ 622 - Chênh lệch số tiền lương nghỉ phép phải trả > số đã trích trước.

Có 335

4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

+ Nếu số đã trích trước lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất trực tiếp tính vào chi phí sản xuất > số tiền lương nghỉ phép phải trả thực tế phát sinh thì hoàn nhập số chênh lệch để ghi giảm chi phí, kế toán ghi số :

Nợ 335 - Chênh lệch số tiền lương nghỉ phép phải trả < số đã trích trước.

Có 622

4. Kế toán khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất :

+ Nếu số đã trích trước lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất trực tiếp tính vào chi phí sản xuất > số tiền lương nghỉ phép phải trả thực tế phát sinh thì hoàn nhập số chênh lệch để ghi giảm chi phí, kế toán ghi số :

Nợ 335 - Chênh lệch số tiền lương nghỉ phép phải trả < số đã trích trước.

Có 622

IV. Kế toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

1. Khái niệm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là nguồn chi trợ cấp cho người lao động tại DN khi bị mất việc, thôi việc và khi đào tạo lại nghề.

2. Nguyên tắc hạch toán:

- Cuối niên độ kế toán, trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tính vào chi phí QLDN.
- Quỹ dự phòng trích lập sử dụng không hết → chuyển số dư sang năm sau. Còn nếu thiếu thì được hạch toán vào 642 trong kỳ.

3. Tài khoản sử dụng:

**Kế toán sử dụng tài khoản 351 –
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

3. Tài khoản sử dụng :

NỢ	351	CÓ
Chi quỹ trợ cấp mất việc làm cho người lao động.		Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
XXXXXXXXXX		XXXXXXXXXX
		<u>XXXX</u>

4. Phương pháp hạch toán:

- Khi trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, kế toán ghi sổ :

Nợ 642

Có 351 – Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

4. Phương pháp hạch toán:

- Khi chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động, kế toán ghi sổ :

Nợ 351 – Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Có 111, 112

4. Phương pháp hạch toán:

- Trường hợp quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm tài chính, thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, kế toán ghi sổ :

Nợ 642

Có 111, 112

4. Phương pháp hạch toán:

- Cuối năm, xác định số dự phòng cần lập cho năm sau, nếu số cần lập lớn hơn số hiện có thì lập bổ sung:

Nợ 642

Có 351

Chương 07:

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Biên soạn : Nguyễn Thị Kim Loan



I/ KHÁI NIỆM VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN :

1. Khái niệm :

- Quá trình sản xuất sản phẩm là quá trình phát sinh thường xuyên, liên tục các khoản chi phí sản xuất với mục đích tạo ra một hay nhiều loại sản phẩm khác nhau.

1. Khái niệm :

- Chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản hao phí vật chất mà doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.
- Giá thành sản phẩm là những chi phí sản xuất gắn liền với một kết quả sản xuất nhất định.

1. Khái niệm :

Công thức chung để tính giá thành(Z) :

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Chi phí sản xuất}}{\text{Kết quả sản xuất}}$$

1. Khái niệm :

Công thức tính giá thành đơn vị sản phẩm (Z) :

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm}}$$

2. Nhiệm vụ của kế toán :

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của doanh nghiệp.

2. Nhiệm vụ của kế toán :

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo từng giai đoạn sản xuất, theo các yếu tố chi phí, các khoản mục giá thành sản phẩm và công việc.

2. Nhiệm vụ của kế toán :

- **Xác định giá trị sản phẩm dở dang, tính giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, công việc hoàn thành**

2. Nhiệm vụ của kế toán :

- **Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.**
- **Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện mọi khả năng tiềm tàng để phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm.**

III/ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM :

1. Phân loại chi phí sản xuất:

- Phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : Bao gồm toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ tham gia trực tiếp vào sản xuất, chế tạo sản phẩm.

1. Phân loại chi phí sản xuất:

+ Chi phí nhân công trực tiếp :
Gồm tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi phí được trích theo tỷ lệ tiền lương của bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm.

1. Phân loại chi phí sản xuất:

+ Chi phí sản xuất chung : Là những chi phí sản xuất còn lại trong phạm vi phân xưởng sản xuất (ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp)

2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành :

+ Xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định một phạm vi giới hạn nhất định để tập hợp chi phí nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và giá thành sản phẩm. Giới hạn tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, giai đoạn công nghệ...) hoặc là từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm...

2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành :

+ Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, bán thành phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành đòi hỏi phải xác định giá thành đơn vị.

2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành :

+ Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có mối quan hệ mật thiết với nhau và trong trường hợp đặc biệt chúng có thể thống nhất với nhau.

3. Xác định phương pháp hạch toán chi phí sản xuất phát sinh vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành :

3.1. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp :

- Theo dõi cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí

3.1. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp :

- Trường hợp do vật liệu xuất dùng và nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán chi phí thì kế toán phải lựa chọn phương pháp phân bổ thích ứng để hạch toán vào từng đối tượng chịu chi phí.

a) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

a) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

- Nguyên liệu, vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao thực tế cho từng loại sản phẩm (hoặc đối tượng chịu chi phí) thì kế toán phải tiến hành phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức có thể sử dụng : định mức tiêu hao cho từng loại sản phẩm, hệ số phân bổ được quy định...

a) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân} \\ \text{bổ NVL} \\ \text{chính cho} \\ \text{từng đối} \\ \text{tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí NVL} \\ \text{chính thực tế xuất} \\ \text{sử dụng}}{\text{Tổng số khối lượng của} \\ \text{các đối tượng được xác} \\ \text{định theo một tiêu thức} \\ \text{nhất định}} \times \begin{array}{l} \text{Khối lượng của} \\ \text{từng đối tượng} \\ \text{được xác định theo} \\ \text{một tiêu thức nhất} \\ \text{định} \end{array}$$

Ví dụ :

Tổng trị giá vật liệu chính xuất sử dụng để sản xuất 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B là 1.600.000 đồng. Cho biết hệ số phân bổ được quy định : sản phẩm A : hệ số 1, sản phẩm B : hệ số 1,2. Như vậy :

Ví dụ :

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{NVL chính} \\ \text{cho sản phẩm} \\ \text{A} \end{array} = \frac{1.600.000}{(1.000 \times 1) + (500 \times 1,2)} \times (1.000 \times 1) = 1.000.000 \text{ (đ)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{NVL chính} \\ \text{cho sản phẩm} \\ \text{B} \end{array} = \frac{1.600.000}{(1.000 \times 1) + (500 \times 1,2)} \times (500 \times 1,2) = 600.000 \text{ (đ)}$$

a) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

- Vật liệu phụ và nhiên liệu xuất sử dụng cũng có thể liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không thể xác định trực tiếp mức sử dụng cho từng đối tượng. Để phân bổ chi phí vật liệu phụ và nhiên liệu cho từng đối tượng cũng có thể sử dụng các tiêu thức :

a) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

Định mức tiêu hao, tỷ lệ với trọng lượng hoặc giá trị vật liệu chính sử dụng, tỷ lệ với giờ máy hoạt động... Mức phân bổ cũng tính theo công thức tổng quát như đối với nguyên vật liệu chính như đã nêu trên.

Ví dụ :

Trị giá vật liệu phụ xuất dùng để sản xuất 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B là 320.000 đồng phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tỷ lệ với trị giá vật liệu chính sử dụng. Lấy trị giá vật liệu chính dùng cho sản phẩm A, B ở ví dụ trên để xác định mức phân bổ vật liệu phụ.

Ví dụ :

Mức phân
bổ VL phụ
cho sản
phẩm A

$$= \frac{320.000}{1.000.000 + 600.000} \times 1.000.000 = 200.000 \text{ đồng}$$

Mức phân
bổ VL phụ
cho sản
phẩm B

$$= \frac{320.000}{1.000.000 + 600.000} \times 600.000 = 120.000 \text{ đồng}$$

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như : tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích về BHXH, BHYT và KPCĐ tính vào chi phí theo quy định.

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp, chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp, được hạch toán trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí.

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp:

Tuy nhiên nếu tiền lương công nhân trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định được một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp.

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp:

**Các tiêu thức phân bổ bao gồm :
định mức tiền lương của các đối tượng, hệ số phân bổ được quy định, số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn ... mức phân bổ được xác định như sau :**

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp:

$$\text{Mức phân bổ CPNCTT cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí NCTT của các đối tượng}}{\text{Tổng số khối lượng phân bổ theo tiêu thức sử dụng}} \times \text{Khối lượng phân bổ của từng đối tượng}$$

3.2. Đối với chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp, gồm các khoản : Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

3.2. Đối với chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh. Việc tập hợp được thực hiện hàng tháng vào cuối mỗi tháng, đồng thời tiến hành phân bổ và kết chuyển vào đối tượng hạch toán chi phí.

3.2. Đối với chi phí sản xuất chung:

+ Nếu phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm duy nhất thì toàn bộ chi phí chung phát sinh ở phân xưởng được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

3.2. Đối với chi phí sản xuất chung:

+ Nếu phân xưởng sản xuất ra từ hai loại sản phẩm trở lên và tổ chức theo dõi riêng chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm (đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm) thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ cho từng loại sản phẩm để kết chuyển vào chi phí sản xuất sản phẩm.

3.2. Đối với chi phí sản xuất chung:

Để tiến hành phân bổ, có thể sử dụng các tiêu thức : Tỷ lệ với chi phí nhân công trực tiếp, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tỷ lệ với chi phí trực tiếp (gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp), tỷ lệ với số giờ máy chạy, tỷ lệ với lượng nhiên liệu tiêu hao...

3.2. Đối với chi phí sản xuất chung:

Để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí (từng loại sản phẩm) sử dụng công thức :

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{CPSXC cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung} \\ \text{thực tế phát sinh trong} \\ \text{tháng}}{\text{Tổng số đơn vị của các} \\ \text{đối tượng được phân bổ} \\ \text{tính theo tiêu thức được} \\ \text{lựa chọn}} \times \begin{array}{l} \text{Số đơn vị của} \\ \text{từng đối tượng} \\ \text{tính theo tiêu} \\ \text{thức được lựa} \\ \text{chọn} \end{array}$$

Ví dụ

- Chi phí sản xuất chung phát sinh tại một phân xưởng là 400.000 đồng.
- Phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm A, B. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm tính theo tỷ lệ với Chi phí NCTT.

Ví dụ

- Cho biết : Chi phí NCTT sản xuất sản phẩm A là 600.000 đồng, Chi phí NCTT sản xuất sản phẩm B là 400.000 đồng.

Ví dụ

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho sản phẩm A} = \frac{400.000}{600.000 + 400.000} \times 600.000 = 240.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho sản phẩm B} = \frac{400.000}{600.000 + 400.000} \times 400.000 = 160.000 \text{ đồng}$$

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sản xuất bao gồm các sổ tổng hợp (tài khoản cấp I) và các sổ chi tiết phù hợp với yêu cầu phân loại và tập hợp chi phí sản xuất, phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành của các loại sản phẩm khác nhau.

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

*** Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên thì các tài khoản được sử dụng bao gồm :**

(1) Tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Tài khoản này phải được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành (nếu cần).

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

NỢ	621	CÓ
Tập hợp chi phí vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh.		<ul style="list-style-type: none">-Giá trị NVL sử dụng không hết trả lại kho.-Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.
XXXXXXXXXX		XXXXXXXXXX

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

(2) Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm (tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương). Tài khoản này mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng giá thành (nếu cần).

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

NỢ	622	CÓ
Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh.		Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.
XXXXXXXXXX		XXXXXXXXXX

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

(3) Tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp chi phí quản lý, phục vụ sản xuất ở phân xưởng, bộ phận sản xuất và phân bổ chi phí này vào các đối tượng hạch toán chi phí hoặc các đối tượng tính giá thành. Tài khoản này phải mở chi tiết theo từng phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh.

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

NỢ	627	CÓ
Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.		- Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung. Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành.
XXXXXXXXXX		XXXXXXXXXX

X

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

Tài khoản 627 được quy định gồm nhiều tài khoản cấp II để theo dõi chi tiết nội dung của các khoản chi khác nhau :

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng”

6272 “Chi phí vật liệu”

6273 “Chi phí dụng cụ sản xuất”

6274 “Chi phí khấu hao TSCĐ”

6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

6278 “Chi phí bằng tiền khác”

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

(4) Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng giá thành (nếu cần).

4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sx:

NỢ	154	CÓ
- Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh		-Các khoản làm giảm giá thành sản phẩm. -Giá thành sản phẩm hoàn thành.
<u>XXXXXXXXXX</u>		<u>XXXXXXXXXX</u>
	<u>XXXX</u>	

III/ QUY TRÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP:

Bước 1 : Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh theo 3 khoản mục : Chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

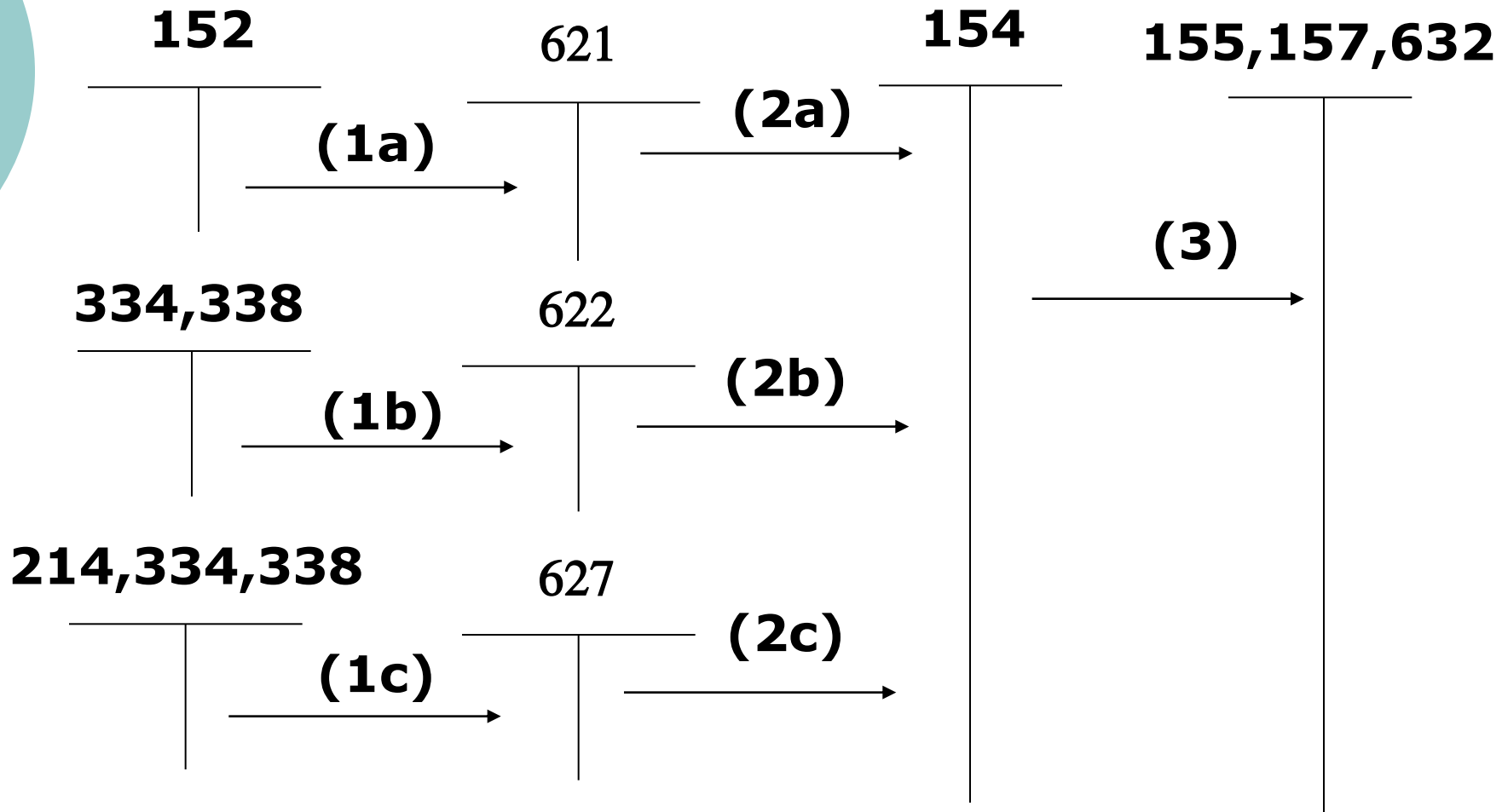
Bước 2 : Tổng hợp các khoản chi phí sản xuất đã phát sinh, phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng có liên quan và tiến hành kết chuyển các khoản chi phí này vào tài khoản tính giá thành.

III/ QUY TRÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP:

Bước 3 : Tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Bước 4 : Tính giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

III/ QUY TRÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP:



1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí về vật liệu chính, vật liệu phụ và nhiên liệu được sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

- Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Nội dung và phương pháp phản ánh như sau :

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

(1) Khi xuất kho nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, kế toán ghi sổ :

Nợ 621

Có 152

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

(2) Khi vật liệu mua về được đưa vào sử dụng ngay cho quá trình sản xuất sản phẩm mà không qua kho, kế toán ghi sổ :

Nợ 621

Có 111, 112, 141...

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

(3) Vật liệu do doanh nghiệp tự sản xuất ra được đưa ngay vào quá trình sản xuất sản phẩm, kế toán ghi sổ :

Nợ 621

động

**Có 154 – Chi tiết hoạt
sản xuất phụ.**

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

(4) Vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm còn thừa được trả lại kho, kế toán ghi số :

Nợ 152

Có 621

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

(5) Vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm của kỳ này còn thừa nhưng để lại phân xưởng sản xuất để tiếp tục sử dụng cho kỳ sau, kế toán sử dụng bút toán ghi số âm để điều chỉnh :

Nợ 621 – Ghi âm

Có 152 – Ghi âm

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

Qua kỳ sau sẽ ghi :

Nợ 621 – Ghi bình thường

Có 152 – Ghi bình thường

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

(6) Cuối kỳ, tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng trong kỳ để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành, kế toán ghi sổ :

Nợ 154

Có 621

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

- Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương phải thanh toán, khoản trích theo tiền lương tính vào chi phí theo quy định... chi phí nhân công trực tiếp cũng được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

- Kế toán chi phí nhân công trực tiếp sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Nội dung và phương pháp phản ánh như sau :

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

(1) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, kế toán ghi sổ :

Nợ 622

Có 334

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

(2) Trích trước lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán ghi sổ :

Nợ 622

Có 335

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

(3) Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất tính vào chi phí, kế toán ghi sổ :

Nợ 622

**Có 338 (3382, 3383,
3384,3389)**

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

(4) Các khoản chi phí nhân công trực tiếp được thanh toán bằng tiền (thanh toán cho lao động sử dụng tạm thời), kế toán ghi sổ :

Nợ 622

Có 111, 141

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

(5) Cuối kỳ, kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành, kế toán ghi số:

Nợ 154

Có 622

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

- Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý ở phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tổ chức theo dõi riêng cho từng phân xưởng và cuối mỗi kỳ mới phân bổ và kết chuyển vào chi phí sản xuất của các loại sản phẩm.

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

Tùy theo loại sản phẩm được sản xuất ở phân xưởng mà kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm theo tiêu thức phân bổ phù hợp.

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

- Kế toán chi phí sản xuất chung sử dụng tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”. Nội dung và phương pháp phản ánh như sau :

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

(1) Khi tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ, kế toán ghi sổ :

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

+ Chi phí tiền lương nhân viên phân xưởng :

Nợ 627

Có 334

+ Khoản trích theo lương tính vào chi phí theo quy định :

Nợ 627

Có 338

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

+ Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng:

Nợ 627

Có 214

+ Chi phí vật liệu dùng ở phân xưởng:

Nợ 627

Có 152

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

+ Chi phí công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng :

Nợ 627

Có 153 – Phân bổ 1 lần

Có 142 – Phân bổ nhiều lần

+ Các khoản chi bằng tiền :

Nợ 627

Có 111, 112

.....

3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

(2) Cuối kỳ, khi phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành, kế toán ghi sổ :

Nợ 154

Có 627

4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Cuối tháng, kế toán tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng; đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng; tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

(1) Cuối tháng, kết chuyển chi phí sản xuất:

Nợ 154

Có 621 – Kết chuyển CPNVLTT.

Có 622 – Kết chuyển CPNCTT.

Có 627 – Kết chuyển CPSXC.

4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

(2) Sau đó, khi xác định được giá thành sản phẩm hoàn thành, kế toán ghi sổ:

Nợ 155 "Thành phẩm"(Nhập kho tp)

Nợ 157 "Hàng gửi đi bán"(Gửi bán)

Nợ 632 "Giá vốn hàng bán" (Bán trực tiếp tại phân xưởng).

.....

Có 154 – Tổng Z SP hoàn thành.

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

Bộ phận sản xuất phụ được tổ chức ra nhằm hai mục đích:

- Phục vụ cho bộ phận sản xuất kinh doanh chính.**
- tận dụng các điều kiện hiện có của doanh nghiệp để tổ chức sản xuất những mặt hàng khác ngoài kế hoạch sản xuất chính của doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên.**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

- Quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành các loại sản phẩm, công việc hoàn thành của bộ phận sản xuất phụ được thực hiện hoàn toàn giống như hoạt động sản xuất sản phẩm của bộ phận sản xuất chính.

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

- Lưu ý : mỗi quan hệ cung cấp sản phẩm, lao vụ qua lại với nhau giữa các bộ phận sx phụ → tính mức phân bổ lẫn nhau giữa các phân xưởng sản xuất phụ.

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

1. Doanh nghiệp chỉ tổ chức ra 1 bộ phận sản xuất phụ để phục vụ hoạt động trong nội bộ.

(1) Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ cũng được tập hợp trên các tài khoản 621, 622, 627.

Nợ 621, 622, 627

Có các tài khoản liên quan

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

(2) Cuối kỳ, các khoản chi phí phát sinh được tập hợp trên tài khoản 621, 622, 627 được kết chuyển vào tài khoản 154

Nợ 154

Có 621, 622, 627

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

(3) Sau đó khi xác định được giá thành sản phẩm, lao vụ của sản xuất phụ và phân bổ cho các đối tượng sử dụng, kế toán ghi sổ :

Nợ 627 (PX. SX. chính) – Nếu dùng cho sản xuất chính.

Nợ 641 – Nếu dùng cho HĐ BH.

Nợ 642 – Nếu dùng cho HĐ QLDN.

Có 154 –Z sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

2. Doanh nghiệp tổ chức từ 2 bộ phận sản xuất phụ trở lên và giữa chúng có cung cấp sản phẩm, lao vụ cho nhau.

a) Trường hợp 1 : Sản phẩm, lao vụ cung cấp lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ được tính theo giá thành kế hoạch, còn các đối tượng khác sử dụng sp phụ phải phản ánh theo z thực tế.

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

Các bước tiến hành:

- **Tính giá trị sp, lao vụ cung cấp lẫn nhau giữa các PX SX phụ theo Z kế hoạch.**
- **Tính Z thực tế PX SX phụ.**
- **Phân bổ giá trị sp, lao vụ SX phụ cho các bộ phận chính.**
- **Tính Z của PX SX chính.**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

*** Nếu giá trị sp, lao vụ nhận được do sx phụ khác cung cấp được xem là 1 khoản chi phí nằm ngoài CPSX phát sinh trong kỳ**

Giá thành đơn vị SP, lao vụ	CPSX dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	CPSX dở dang cuối kỳ	+	Trị giá SP, lao vụ do SX phụ khác cung cấp	-	Trị giá SP, lao vụ cung cấp cho SX phụ khác
	=					Khối lượng sản phẩm lao vụ hoàn thành trong kỳ	-	Khối lượng sản phẩm lao vụ cung cấp cho SX phụ khác (kể cả tự dùng)	

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

**Phản ánh giá trị sp, lao vụ do Sx
phụ cung cấp lẫn nhau:**

Nợ 154(SX phụ) : bộ phận nhận

**Có 154(SX phụ) : bộ phận
cung cấp**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

*** Nếu giá trị sp, lao vụ nhận được do sx phụ khác cung cấp được xem là 1 khoản chi phí nằm trong CPSX phát sinh trong kỳ**

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị SP, lao vụ} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{CPSX dở dang đầu kỳ} \\ + \\ \text{CPSX phát sinh trong kỳ} \\ - \\ \text{CPSX dở dang cuối kỳ} \\ - \\ \text{Trị giá SP, lao vụ cung cấp cho SX phụ khác} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Khối lượng sản phẩm lao vụ hoàn thành trong kỳ} \\ - \\ \text{Khối lượng sản phẩm lao vụ cung cấp cho SX phụ khác (kể cả tự dùng)} \end{array}}$$

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

**Phản ánh giá trị sp, lao vụ do Sx
phụ cung cấp lẫn nhau:**

Nợ 627(SX phụ) : bộ phận nhận

**Có 154(SX phụ) : bộ phận
cung cấp**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

b) Trường hợp 2: Sản phẩm, lao vụ cung cấp lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ được tính theo giá thành thực tế (tính theo phương pháp đại số)

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

Các bước tiến hành:

- Giải hệ phương trình với ẩn là Z thực tế của SP phụ để tìm Z sản phẩm phụ.**
- Phân bổ giá trị SP phụ của PX SX phụ cho các bộ phận chính.**
- Tính Z của PX chính.**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

c) Trường hợp 3: phân bổ chi phí của sp, lao vụ do PX SX phụ cung cấp qua 2 giai đoạn (hay phương pháp phân bổ theo giá trị ban đầu)

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

Các bước tiến hành:

- Tính Z t.tế của PX SX phụ chưa kể phần giá trị SP phụ cung cấp lẫn nhau.**
- Tính trị giá SP phụ cung cấp lẫn nhau.**
- Tính Z t.tế của PX SX phụ kể cả phần giá trị SP phụ cung cấp lẫn nhau chính.**
- Phân bổ trị giá SP phụ cho các bộ phận sử dụng.**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

3. Bộ phận sản xuất phụ được tổ chức ra để tận dụng phế liệu, phế phẩm làm ra các loại sản phẩm khác để tăng thu nhập.

- Việc tập hợp chi phí sản xuất vẫn được thực hiện trên các tài khoản 621, 622, 627,... và cuối tháng cũng kết chuyển sang tài khoản 154 để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh và tính Z sản phẩm hoàn thành.**

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

- Sản phẩm do sản xuất phụ sản xuất ra được nhập kho hoặc chuyển bán thẳng cho khách hàng

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

-Lưu ý :

*** Nếu việc cung cấp cho bên ngoài có tính chất thường xuyên và mang tính chất *kinh doanh*, *kế toán phản ánh như sau* :**

(1) Giá thành sản phẩm, lao vụ cung cấp cho bên ngoài, kế toán ghi số:

Nợ 632 – Bán thẳng cho k.hàng

Nợ 155 – Nhập kho

Có 154 (SX phụ)

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

(2) Khoản thu từ khách hàng bao gồm giá chưa thuế và thuế GTGT, kế toán ghi sổ :

Nợ 111, 112, 131

Có 511 – Giá bán chưa thuế

Có 33311 – Thuế GTGT đầu ra

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

**** Nếu việc cung cấp cho bên ngoài không có tính chất thường xuyên, thì kê *toán phản ánh như sau* :**

(1) Giá thành sản phẩm, lao vụ cung cấp cho bên ngoài :

Nợ 811 – Chi phí khác

Có 154 (SX phụ)

IV/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT PHỤ

(2) Khoản thu từ khách hàng, kế toán ghi số :

Nợ 111, 112, 131

Có 711 – Thu nhập khác

Có 33311 – Thuế GTGT đầu ra

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

a) Phương pháp đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

a1) Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu chính thực tế sử dụng:

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒI DANG

Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, thông thường là $> 70\%$.

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

Sản phẩm dở dang chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính, các chi phí khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành. Nguyên vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất và mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang là như nhau.

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

$$\text{CPSX dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CP NVL chính thực tế sử dụng trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ}$$

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

a2) Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (lấy trên TK 621) :

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒI DANG

Phương pháp này được vận dụng khi chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong cấu thành Z sản phẩm; các loại vật liệu xuất sử dụng chiếm đại bộ phận ngay từ giai đoạn đầu của quá trình SX. Cách thức tính toán cũng tương tự như khi đánh giá theo chi phí NVL chính nhưng thay vào đó là chi phí NVL trực tiếp.

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒI DANG

b) Phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

b1) Đánh giá sản phẩm làm dở theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành thực tế và gắn liền với tất cả các khoản mục cấu thành giá thành sản phẩm:

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

Trong chi phí sản xuất dở dang bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí; từng khoản mục được xác định trên cơ sở quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành theo mức độ hoàn thành thực tế.

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

$$\text{CPSX dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CP sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ quy đổi thành SP hoàn thành}} \times \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ quy đổi thành SP hoàn thành}$$

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

b2) Đánh giá sản phẩm làm dở theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương nhưng chỉ tính đối với chi phí khác không phải là chi phí NVL chính (hoặc chi phí NVL trực tiếp). Chi phí NVL chính (hoặc chi phí NVL trực tiếp) được xác định có mức tiêu hao cho đơn vị sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành là như nhau (do đưa vào sử dụng ngay trong giai đoạn đầu của q.trình SX).

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

c) Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến:
Chi phí NVL chính (hoặc chi phí NVL trực tiếp) tính cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang là như nhau, các chi phí khác còn gọi chung là chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành 50%.

V/ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG

d) Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc chi phí kế hoạch

Sản phẩm làm dở được đánh giá dựa vào định mức chi phí (hoặc chi phí kế hoạch) theo từng khoản mục chi phí và tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH:

1) Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp):

a) Tính giá thành theo phương pháp giản đơn và phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm:

1) Phương pháp giản đơn:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành SP} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{đang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{đang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các} \\ \text{khoản làm} \\ \text{giảm giá} \\ \text{thành} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}$$

1) Phương pháp giản đơn:

(1) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh:

Nợ 154

Có 621, 622, 627

1) Phương pháp giản đơn:

(2) Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ:

Nợ 155 – Nhập kho thành phẩm

Nợ 157 – Gửi đi bán

Nợ 632 – Bán thẳng cho k.hàng

**Có 154 – Tổng giá thành
sản phẩm hoàn thành**

1) Phương pháp giản đơn:

b) Tính giá thành theo phương pháp giản đơn và phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm:

Trước khi kết chuyển để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh và tính giá thành sản phẩm hoàn thành cần phải phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiêu thức phù hợp.

c) Tính giá thành theo phương pháp loại trừ:

Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp có loại trừ giá trị sản phẩm phụ (thường gọi là phương pháp loại trừ).

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất bên cạnh sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ - sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được đánh giá theo giá quy định.

c) Tính giá thành theo phương pháp loại trừ:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{SP chính hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{đang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{đang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị SP} \\ \text{phụ thu} \\ \text{hồi được} \end{array}$$

c) Tính giá thành theo phương pháp loại trừ:

- Khi thu hồi sản phẩm phụ nhập kho thành phẩm hoặc nhập kho vật liệu, kế toán ghi sổ :

Nợ 155 hoặc

Nợ 152

Có 154 – Trị giá sản phẩm phụ

c) Tính giá thành theo phương pháp loại trừ:

- Khi thu hồi sản phẩm phụ và bán
thặng cho khách hàng, kế toán ghi số :
- + Trị giá sản phẩm phụ thu được :
 - Nợ 632**
 - Có 154**
- + Số tiền bán sản phẩm phụ thu được:
 - Nợ 111, 112, 131**
 - Có 511 – Giá bán chưa thuế**
 - Có 33311 – Thuế GTGT**

d) Tính giá thành theo phương pháp hệ số:

Phương pháp được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và giữa chúng có hệ số quy đổi (quy đổi thành sản phẩm chuẩn - sản phẩm có hệ số là 1 được xem là sản phẩm chuẩn).

Đặc điểm tổ chức kế toán : đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm).

d) Tính giá thành theo phương pháp hệ số:

$$\begin{array}{l} Z_{\text{đv}} \\ \text{(SP chuẩn)} \end{array} = \frac{\text{Tổng Z của các loại SP chính hoàn thành} \\ \text{trong kỳ}}{\text{Tổng SP chuẩn hoàn thành trong kỳ}}$$

d) Tính giá thành theo phương pháp hệ số:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng SP chuẩn hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{SP chính} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{quy đổi} \end{array}$$

e) Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này được áp dụng khi trong một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính nhưng giữa chúng không có hệ số quy đổi, do vậy phải xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) để qua đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

Đặc điểm tổ chức kế toán : Đối tượng hạch toán chi phí là nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

e) Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng Z thực tế của các loại SP hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng Z kế hoạch (hoặc định mức) của các loại SP}}$$

$$\text{Tổng Z thực tế của từng loại SP} = \text{Tổng Z kế hoạch (hoặc định mức) của từng loại SP} \times \text{Tỷ lệ}$$

f) Tính giá thành theo phương pháp liên hợp:

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất, bên cạnh những sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ. Để tính được giá thành của sản phẩm chính phải loại trừ giá trị của sản phẩm phụ, sau đó sử dụng phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính.

2. Phương pháp đơn đặt hàng :

Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, lao vụ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Từng đơn đặt hàng là đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và cũng là đối tượng tính Z.

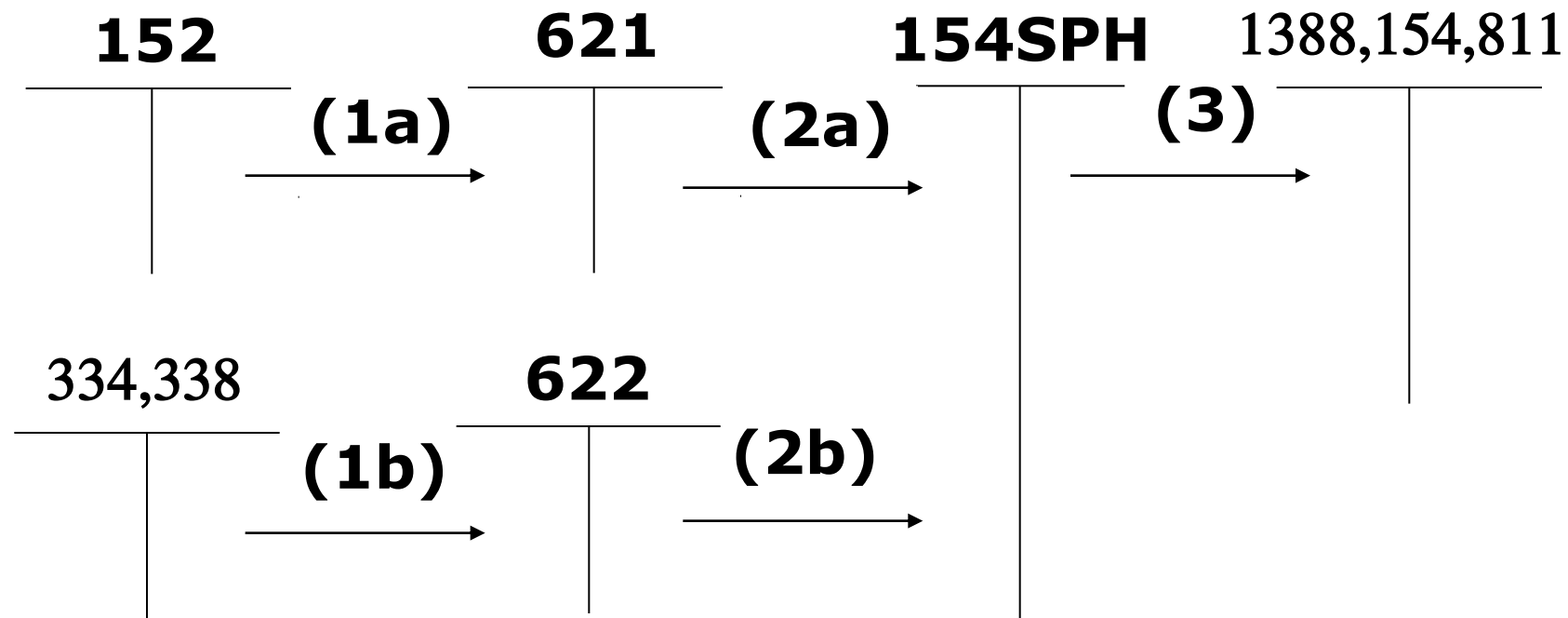
Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành, hay giao hàng cho khách hàng.

VII. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THIẾT HẠI TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

1. Thiệt hại sản phẩm hỏng:

1.1. Sản phẩm hỏng sửa chữa được:

1.1. Sản phẩm hỏng sửa chữa được:



1.2. Sản phẩm hỏng không sửa chữa được:

**(1) Căn cứ vào giá trị SP hỏng ghi:
Nợ 154(SP hỏng)**

Có 154(SP đang chế tạo): Phát hiện trong quá trình SX

Có 155: Phát hiện trong kho TP

Có 157: Hàng gửi bán bị trả lại

Có 632: Hàng đã bán bị trả lại

1.2. Sản phẩm hỏng không sửa chữa được:

(2) Phế liệu thu hồi:

Nợ 152

Có 154(SP hỏng)

1.2. Sản phẩm hỏng không sửa chữa được:

(3) Xử lý:

Nợ 154(SP đang chế tạo): tính vào Z SP

Nợ 1388: Bắt bồi thường

Nợ 811: Tính vào CP khác

Có 154(SP hỏng)

2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất:

2.1. Ngừng SX theo KH có tính chất tạm thời:

**Trích trước CP thiệt hại do ngừng SX
tính vào CPSX:**

Nợ 622, 627

Có 335

2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất:

Khi phát sinh chi phí thiệt hại thực tế:

Nợ 335

Có 334, 338, 152

Cuối niên độ, điều chỉnh số trích trước so với số thực tế phát sinh

2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất:

-Số trích trước > Số phát sinh:

Nợ 335

Có 622, 627

-Số trích trước < Số phát sinh:

Nợ 622, 627

Có 335

2.2. Ngừng sản xuất bất thường ngoài dự kiến:

-Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng SX:

Nợ 811

Có 334, 338, 152

-Các khoản thu được do bắt bồi thường thiệt hại:

Nợ 111, 112, 1388

Có 711

Chương 08:

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ TRONG DOANH NGHIỆP

Biên soạn : Nguyễn Thị Kim Loan



I. Những vấn đề chung:

- Nợ phải trả là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho các đơn vị, các tổ chức kinh tế, xã hội hoặc cá nhân nh: nợ tiền vay, nợ phải trả cho người bán, nợ phải trả, phải nộp cho Nhà nước, cho công nhân viên, cho cơ quan cấp trên và các khoản phải trả khác.

I. Những vấn đề chung:

- Theo tính chất và thời hạn thanh toán, các khoản nợ phải trả được chia thành:
 - Nợ ngắn hạn
 - Nợ dài hạn
 - Nợ khác

II. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN:

1. Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ cho từng đối tượng.
2. Tổ chức hạch toán chi tiết, rõ ràng tình hình hiện có và sự biến động từng khoản nợ phải trả.

II. NHIỆM VỤ KẾ TOÁN:

3. Kiểm tra và giám đốc chặt chẽ quá trình thanh toán các khoản nợ phải trả.

III. Kế toán các khoản nợ phải trả:

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Phải trả cho người bán
- Thuế và các khoản phải nộp NN
- Phải trả Người lao động
- Phải trả nội bộ
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

III. Kế toán các khoản nợ phải trả:

- Vay dài hạn
- Nợ dài hạn
- Trái phiếu phát hành
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1. Kế toán vay ngắn hạn:

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 311- Vay ngắn hạn
- Phương pháp hạch toán

➤ Néi dung, nguy^an t³/₄c h¹ch to_{,n}:

Vay ng³/₄n h¹n lụ c_{,c} kho^{¶¶}n ti^Òn vay cũ thêi h¹n tr^{¶¶} trong v^ßng mét n[̣]m.

Nguy^an t³/₄c h¹ch to_{,n}:

- Theo dâi chi ti^Öt: t^õng ®^èi t^îng, t^õng kho^{¶¶}n,...
- Cu^èi ni^an ®^é KT, ®_{,n}h gi_{, l}i s^è d c_{,c} kho^{¶¶}n ti^Òn vay lụ ngo¹i t^Ö theo t^u gi_{, th}ùc t^Ö.

➤ Tụi khoᵗᵗn kŌ to, n sŏ dŏng:

311

- Thanh to, n trᵗᵗ c, c
khoᵗᵗn vay ng^{3/4}n h¹n

- Ch^anh IŌch tŭ gi, giᵗᵗm do ®, nh gi, l¹i sè
d ngo¹i tŌ

- C, c khoᵗᵗn tiŌn vay
ng^{3/4}n h¹n

- Ch^anh IŌch tŭ gi, t¹ng
do ®, nh gi, l¹i sè d ngo¹i
tŌ

D Cã: C, c khoᵗᵗn tiŌn
hiŌn vay ng^{3/4}n h¹n

S → Tài khoản:

TK 311 Vay ngắn hạn

TK 111, 112

(4) Trú nợ vay bằng
tiền mặt, TGNH

TK 131, 311..

(5) Trú nợ vay bằng tiền
thu của khách hàng,
bằng tiền vay mới

TK 413

(6b) Chuyển từ giá
giá trị do doanh nghiệp
nợ vay bằng ngoại tệ
cũ (nếu từ giá trị
doanh nghiệp cũ giá trị)

(1) Vay tiền về nhập
quỹ, gói NH

TK 111, 112

TK 152, 153, 156,
627, 641, 642,..

(2) Vay mua vật tư,
hàng hóa, dịch vụ..

TK 133

Thuế GTGT (nếu
cũ)

TK 331, 333, 338, 315..

(3) Vay trả các
khoản phí trả

TK 413

(6a) Chuyển từ giá trị tăng do
doanh nghiệp nợ vay bằng ngoại
tệ (nếu từ giá trị cũ doanh nghiệp
tăng)

2. Kế toán nợ dài hạn đến hạn trả:

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 315 Nợ dài hạn @ Ôn nợ trả
- Phương pháp hạch toán

➤ Nội dung, nguyên tắc hạch toán:

Nội dung khoản vay, nội dung cả thời hạn trong niên độ kế toán.
Nguyên tắc hạch toán:

- Theo dõi chi tiết

- Cuối niên độ KT, như thế nào, lập sổ đỏ ngoài sổ theo dõi, thực tế.

➤ **Tại khoản kỔ to, n sô dông:**

315

**C, c khoản nî
dµi h¹n ®Õn
h¹n tr¶ gi¶m**

**C, c khoản nî dµi
h¹n ®Õn h¹n tr¶
t'ng**

**D Cã: C, c khoản nî
dµi h¹n hiÕn ®.
®Õn h¹n tr¶ hoÆc
qu, h¹n tr¶**

S- Ờả h'ch to_n nđ dđ h'n Ờn h'n trđ:

TK 315 Nđ dđ h'n Ờn h'n trđ

TK 111, 112

(2) Trđ nđ vay b»ng tiỜn mÆt, tiỜn gđi ng©n hụng

TK 131, 311..

(3) Trđ nđ vay b»ng tiỜn thu cõa kh, ch hụng, b»ng tiỜn vay mđ

TK 413

(4b) Chªnh IỜch tđ gi, giđm do Ờ, nh gi, l'i sè d nđ dđ h'n Ờn h'n trđ b»ng ngo'i tỜ cuèi kú

TK 341, 342

(1) Sè vay dđ h'n, nđ dđ h'n Ờn h'n trđ

TK 413

(4a) Chªnh IỜch tđ gi, t'ng do Ờ, nh gi, l'i sè d nđ dđ h'n Ờn h'n trđ b»ng ngo'i tỜ cuèi kú

3. Kế toán phải trả cho người bán:

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 331 — Phải trả cho người bán
- Phương pháp hạch toán

S -> Tài khoản nghiệp vụ:

TK 331 Nghiệp vụ

TK 515

(5) Chiết khấu thanh toán
Ân hưởng

TK 152, 153, 156, 611, ...

(1) Mua vật tư, hàng hóa nhập
kho chờ phân phối nghiệp vụ

152, 153, 156, 211, 611, ...

(6) Giảm giá, hàng mua trả lại
Chiết khấu thương mại

TK 133

TK 133

TK 211, 213

(2) Mua TSCĐ chờ
phân phối nghiệp vụ

111, 112, 141, 311, ...

(7) Thanh toán trả tiền, ứng
tríc tiền cho nghiệp vụ

(3) Nghiệp vụ nghiệp vụ, nghiệp
vụ nhận thu vô XDCB, sửa
chữa lín TSCĐ

TK 241

TK 133

TK 131

(8) Bồi bổ các khoản
phải thu - phải trả

(4) Mua vật tư, hàng hóa, dịch
vụ mua vô dùng ngay cho
SXKD

TK 142, 242, 627, ...

TK 413

(9b) C/L từ giá giảm do thuế
giảm, lãi chênh lệch ngoại tệ

(9a) C/L từ giá tăng do thuế
giảm, lãi chênh lệch ngoại tệ

TK 413

4. Kế toán thuế và các khoản phải nộp NN:

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TK số đông
- Phương pháp hạch toán

➤ Néi dung, nguy^an t³/₄c h¹ch to_n

- Néi dung bao g^am: Thu^õ GTGT, thu^õ ti^au thô ®Æc bi^õt, thu^õ XNK, thu^õ thu nh^ëp DN, thu^õ t^ui nguy^an, thu^õ nh^u ®Êt, thu^õ m[«]n b^ui, thu^õ s^o dông ®Êt n[«]ng nghi^õp.

- Nguy^an t³/₄c h¹ch to_n: Theo d^ai chi ti^õt t^õng kho[¶]n, t^ýnh ®óng, ®ñ, thanh to_n k[¶]p th^êi cho Nh^u n^{íc}.

➤ Tụi khoᵗn sô dông:

333

- C₃c khoᵗn thuÕ ®íc khÊu trõ, ®íc miÔn giᵗm trõ vµo sè phᵗi nép

- C₃c khoᵗn thuÕ, phÝ nép cho NN

C₃c khoᵗn thuÕ, phÝ phᵗi nép cho Nhụ níc

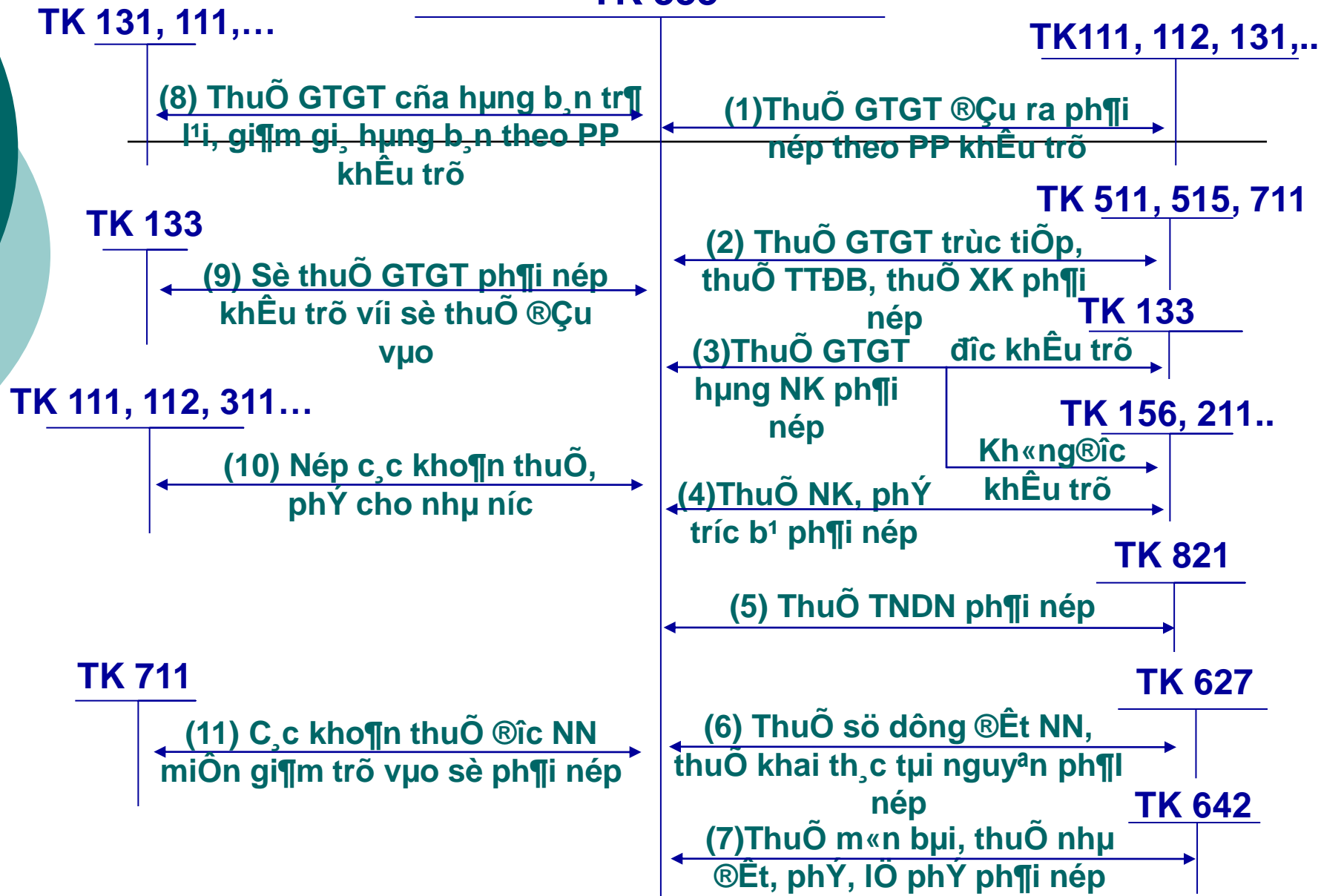
D Nî: C₃c khoᵗn thuÕ, phÝ ®. nép thõa cho NN

D Cã: C₃c khoᵗn thuÕ, phÝ cβn phᵗi nép cho NN

TK 333 cã 9 TK cÊp 2

Sơ đồ hạch toán thuế và các khoản phải nộp NN:

TK 333



5. Kế toán phải trả người lao động:

- Nội dung, nguyên tắc
- TKSD: TK 334 — Phải trả Người lao động
- Phương pháp hạch toán

(Phần này đã học ở chương kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương)

6. Kế toán chi phí phải trả

- Nội dung, nguyên tắc
- TKSD: TK 335 — Chi phí phải trả
- Phương pháp hạch toán

➤ Tụi khoᶑn sᶑ dᶑng:

TK 335 Chi phÝ phᶑi

trᶑ

**Chi phÝ phᶑi
trᶑ P/S thùc tᶑ**

**TrÝch tríc chi
phÝ phᶑi trᶑ vᶑo
CPSXKD**

**D Cã: Chi phÝ ®.
trÝch tríc cha p/s
thùc tᶑ**

Sơ đồ phân bổ chi phí phải trả

TK 111, 112, 152, 331,
154, 241, 334

TK 335 Chi phí phải trả

TK 622, 627,
641, 642,...

(2) Chi phí phải trả
phát sinh từ tở

(1) đBnh kú trÝch tríc chi
phÝ phải trả tÝnh vµo
CPSXKD

(3) Cuèi năm (kết thúc kỏ
hoạch trÝch tríc) @iÒu
chØnh

7. Kế toán phải trả nội bộ (TK 336)

- Nội dung, nguyên tắc
- TKSD: TK 336 — Phải trả nội bộ
- Phương pháp hạch toán

➤ Nội dung, nguyên tắc hạch toán

- Nội dung: Mọi khoản phải trả phát sinh giữa các đơn vị và chính với các đơn vị và trực thuộc và ngược lại, mọi giữa các đơn vị và trực thuộc với nhau. Như các khoản thanh toán và các quỹ DN, phần phí lãi ngân hàng, mua bán hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu khác, thanh toán khác,...

- Nguyên tắc hạch toán: Theo dõi chi tiết từng tài khoản.

➤ Tụi khoᵗn kÕ to, n sô dông:

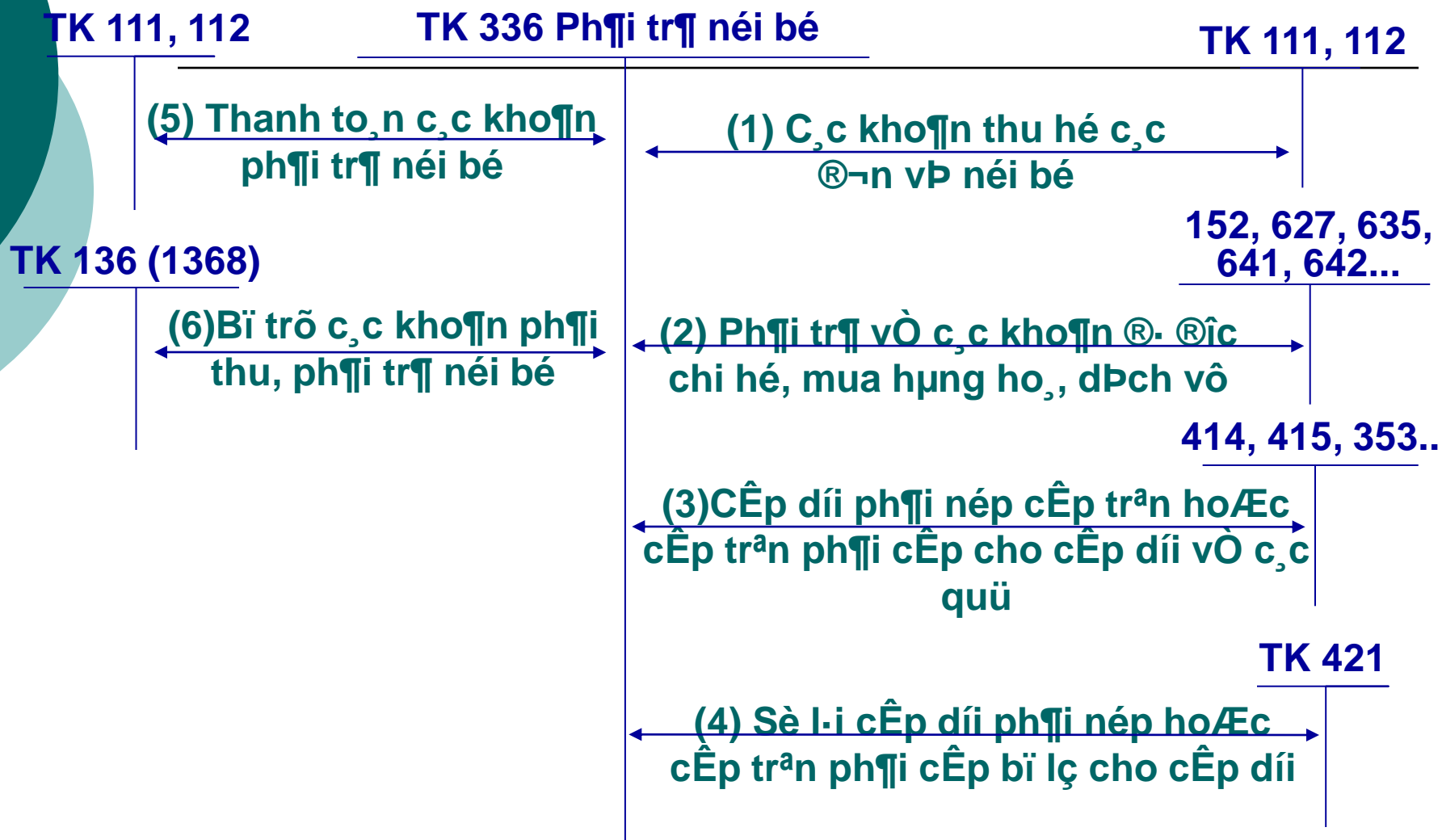
TK 336 - Phᵗi trᵗ nẻi bẻ

C, c khoᵗn
phᵗi trᵗ nẻi bẻ
giᵗm

C, c khoᵗn
phᵗi trᵗ nẻi bẻ
t'ng

D Cã: c, c khoᵗn
cᵔn phᵗi trᵗ
trong nẻi bẻ

Sơ đồ hạch toán:



8. Kế toán phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

- Nội dung
- TKSD: TK 337 — Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Phương pháp hạch toán

Nội dung:

**Hội đồng xây dựng: Mọi hội đồng
bên ngoài bên ngoài về việc XD một tại sân
hoặc các hội tại sân cả liên quan
chết chỉ hay phụ thuộc lên nhau về
một thiết kế, công nghệ, chức năng
hoặc các mô hình ý kiến số đông của bên
của chúng**

Nội dung:

Doanh thu của hiệp Ủng XD bao gồm:

+ Doanh thu ban Ủng Ủc ghi nhận trong hiệp Ủng

+ Các khoản tăng giảm khi thực hiện hiệp Ủng, các khoản tiền thuê, các khoản thanh toán khác nếu các khoản này cần khi cần lập thay Ủc doanh thu, vụ cần thố x, c Ủnh Ủc mét c, ch Ủng tin cỄy

Nội dung:

Chi phí của tập đoàn xây dựng gồm: _____

+ Chi phí liên quan trực tiếp đến tổng tập đoàn

+ Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các tập đoàn và các chi phí phân bổ cho tổng tập đoàn

+ Các chi phí khác các chi phí thu lợi từ khách hàng theo các điều khoản của tập đoàn như: chi phí ghi sổ, chi phí phân bổ, chi phí triển khai dự án khách hàng phải trả lợi cho nhà thầu theo tập đoàn.

Nội dung:

**Việc ghi nhãn doanh thu vụ chi phí của tập thể
XD cả thảy thực hiện theo 2 trường hợp:**

**+ Trường hợp tập thể XD quy định như sau thực hiện
thanh toán theo tiến độ kế hoạch: DT vụ CP thực
ghi nhãn tương ứng với phần công việc hoàn
thành, do như sau từ xác định mục kế hoạch phân
thúc vụ học, nghiên cứu thực hiện lập hay cha.**

**+ Trường hợp tập thể XD quy định như sau thực hiện
thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Căn cứ
vào học, nghiên cứu (số kế hoạch xác định)**

Néi dung:

Ph¶i thu theo tiÕn ®é kÕ ho¹ch H§XD lµ sè tiÒn ch¹nh lÖch gi÷a tæng DT luü kÕ cña H§XD ®. ®íc ghi nhËn cho tíi thêi ®iÓm b, o c, o lín h¬n kho¶n tiÒn luü kÕ tr¹n ho, ®¬n thanh to, n theo tiÕn ®é kÕ ho¹ch cña hìp ®ång.

- ***Ph¶i tr¶ theo tiÕn ®é kÕ ho¹ch H§XD*** lµ sè tiÒn ch¹nh lÖch gi÷a tæng DT luü kÕ cña H§XD ®. ®íc ghi nhËn cho tíi thêi ®iÓm b, o c, o nhá h¬n kho¶n tiÒn luü kÕ tr¹n ho, ®¬n thanh to, n theo tiÕn ®é kÕ ho¹ch cña hìp ®ång.

Tại khoản k^o t^on s^o d^ong:

TK 337- Thanh t^on theo tⁱõn ®é k^o ho¹ch H&XD

Sè tⁱõn phⁱi thu theo doanh thu ®. ghi nh^ën t-
ng øng víi phçn c«ng vi^öc ®. h^om th^unh c^ña H&XD d^e dang

Sè tⁱõn kh^uch h^ung phⁱi trⁱi theo tⁱõn ®é k^o ho¹ch H&XD

D nⁱ: Sè C/L DT ®. ghi nh^ën lⁱn h-ⁿ sè tⁱõn kh^uch h^ung phⁱi trⁱi theo tⁱõn ®é k^o ho¹ch

D c^a: Sè C/L DT ®. ghi nh^ën nh^a h-ⁿ sè tⁱõn kh^uch h^ung phⁱi trⁱi theo tⁱõn ®é k^o ho¹ch

Nguyên tắc hạch toán:

**TK nuy chØ ,p dông trong trêng híp HŞXD ®-
îc thanh to,n theo tiÕn ®é kÕ ho¹ch**

**- C"n cø ghi b^an Nî lụ chøng tã x,c ®Pnh DT t-
ng øng víi phÇn c«ng viÖc ®- hòm thnh
do nhụ thÇu tù x,c ®Pnh**

**- C"n cø ghi b^an Cã lụ ho, ®-n ®îc IËp tr^an c-
sẽ thanh to,n theo tiÕn ®é kÕ ho¹ch ®- ®îc
quy ®Pnh trong híp ®ång.**

Sơ đồ hạch toán:

TK 511

TK 337

TK 131

TK 111, 112,...

Phần ,nh
doanh thu
của HĐXD

P/a sẽ phải thu
theo tiÕn ®é kÕ
ho¹ch (ho, ®-n)

Kh, ch
hụng
thanh
to, n tiÕn

TK 33311

ThuÕ GTGT
ph¶i nép theo
PPKT

9. KT các khoản phải trả phải nộp khác

- Nguyên tắc
 - TKSD: TK 338 — Phải trả PN khác
 - Phương pháp hạch toán
- (Đã học ở các chương NVLCCDC, TSCĐ, LƯƠNG...)

10. Kế toán vay dài hạn

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 341 - Vay dài hạn
- Phương pháp hạch toán

Nội dung, nguyên tắc hạch toán:

Vay dài hạn: các khoản tiền vay cả thời hạn trả trên một năm.

Nguyên tắc hạch toán:

- Theo dõi chi tiết: tổng tài tăng, tổng khoản,...
- Cuối năm tài khoản kết chuyển các khoản vay dài hạn vào tài khoản trong năm kế sau sang tài khoản hạn
- Cuối năm tài khoản KT, phân ghi, lập sổ để các khoản tiền vay mượn ngoài tổ theo dõi, thực tế.

Tài khoản kế toán số đông

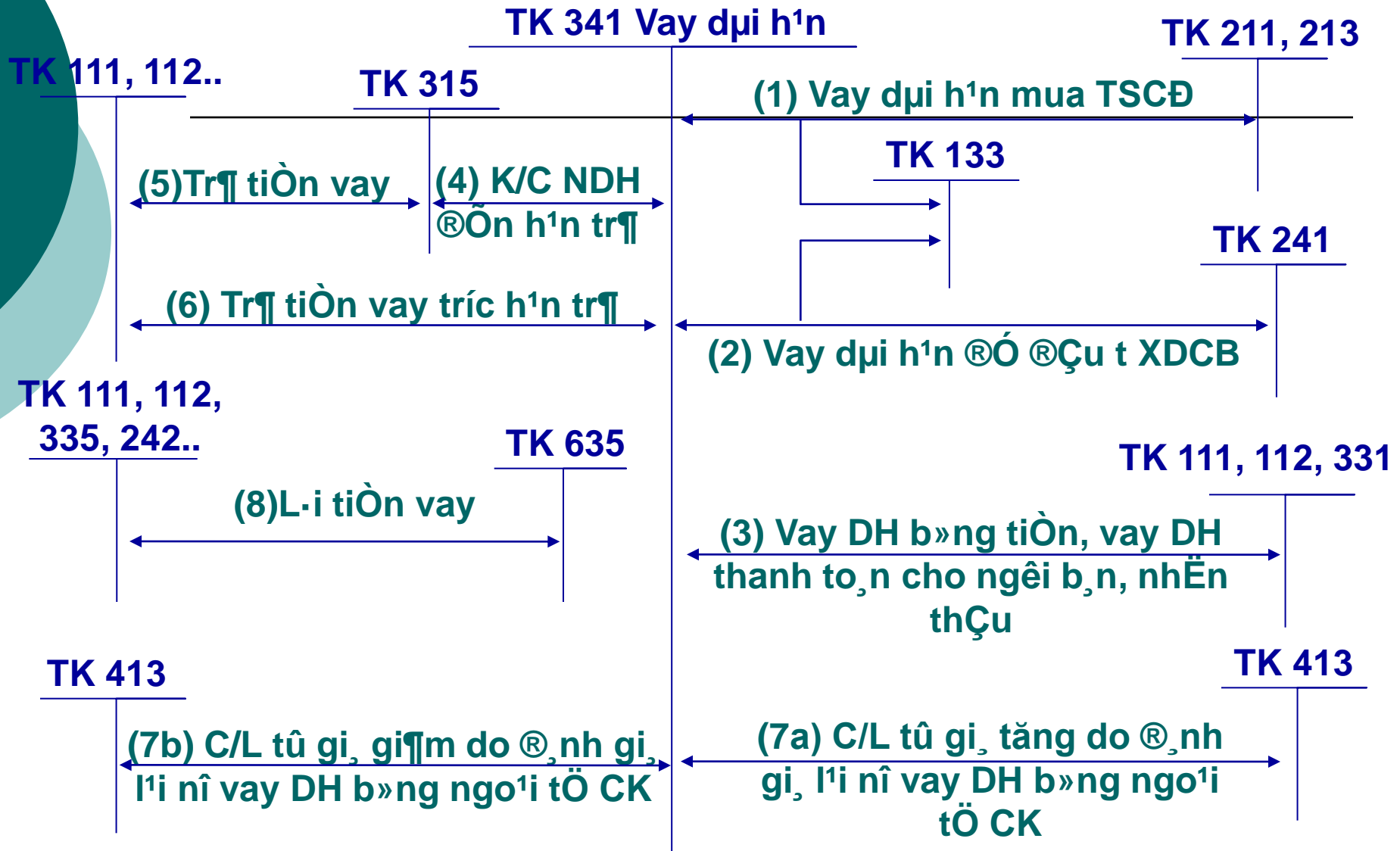
TK 341- Vay dự h¹n

- K/c sang n^hng 3/4n h¹n
- Thanh toán tr^u c, c khoản vay dự h¹n tríc h¹n
- C/l t^u gi, gi^um do ®, nh gi, l¹i sè d ngo¹i t^ö

- C, c khoản t^u ®i vay dự h¹n
- Ch^anh l^öch t^u gi, t^ung do ®, nh gi, l¹i sè d ngo¹i t^ö

D Cã: C, c khoản t^u ®i hi^ön vay dự h¹n

Sơ đồ hạch toán:



11. Kế toán trái phiếu phát hành

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 343 — Trái phiếu phát hành
- Phương pháp hạch toán

Nội dung, nguyên tắc h'ch to,n:

- Các trình h'p ph,t h'nh tr,i phi'ũu:
 - Ph,t h'nh tr,i phi'ũu ngang gi,: gi, ph,t h'nh b»ng m'nh gi,
 - Ph,t h'nh tr,i phi'ũu cã chi'ũt kh'ũu: gi, ph,t h'nh nhá h-n m'nh gi,
 - Ph,t h'nh tr,i phi'ũu cã ph' tr'ei: gi, ph,t h'nh lín h-n m'nh gi,

Nguyên tắc hạch toán:

- Theo dõi chi tiêu theo mệnh giá, theo thời hạn phát hành
- Chi tiêu khâu vận phí trên TP Quốc ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành
- Chi tiêu khâu vận phí trên giấy phiếu Quốc phần dựa trên số tính vào hay giảm trừ chi phí khi vay tổng kú theo một trong hai phương pháp phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp tăng trưởng

Nguyên tắc hạch toán:

- Phải theo dõi chiỐt khÊu vµ phō tréi cho tōng lo¹i tr₁i phiỐu ph₁t hµnh vµ t×nh h×nh ph©n bæ tōng kho¶n chiỐt khÊu, phō tréi khi x₁c ®Pnh chi phÝ ®i vay tÝnh vµo chi phÝ SXKD hoÆc vèn ho₁ theo tōng kú

Tại khoản kỔ to, n sô đông:

TK 343- Tr, i phiỔu ph, t hụnh

- Thanh to, n TP khi ®, o h' n
- ChiỔt khÊu TP p/s trong kú
- Ph©n bæ phô tréi TP trong kú

- TrP gi, TP ph, t hụnh theo mỔnh gi, trong kú

- Ph©n bæ chiỔt khÊu TP trong kú

- Phô tréi TP ph, t sinh trong kú

TK 343 cũ 3 TK cũp 2:

- TK 3431- MỔnh gi, tr, i phiỔu
- TK 3432- ChiỔt khÊu tr, i phiỔu
- TK 3433- Phô tréi tr, i phiỔu

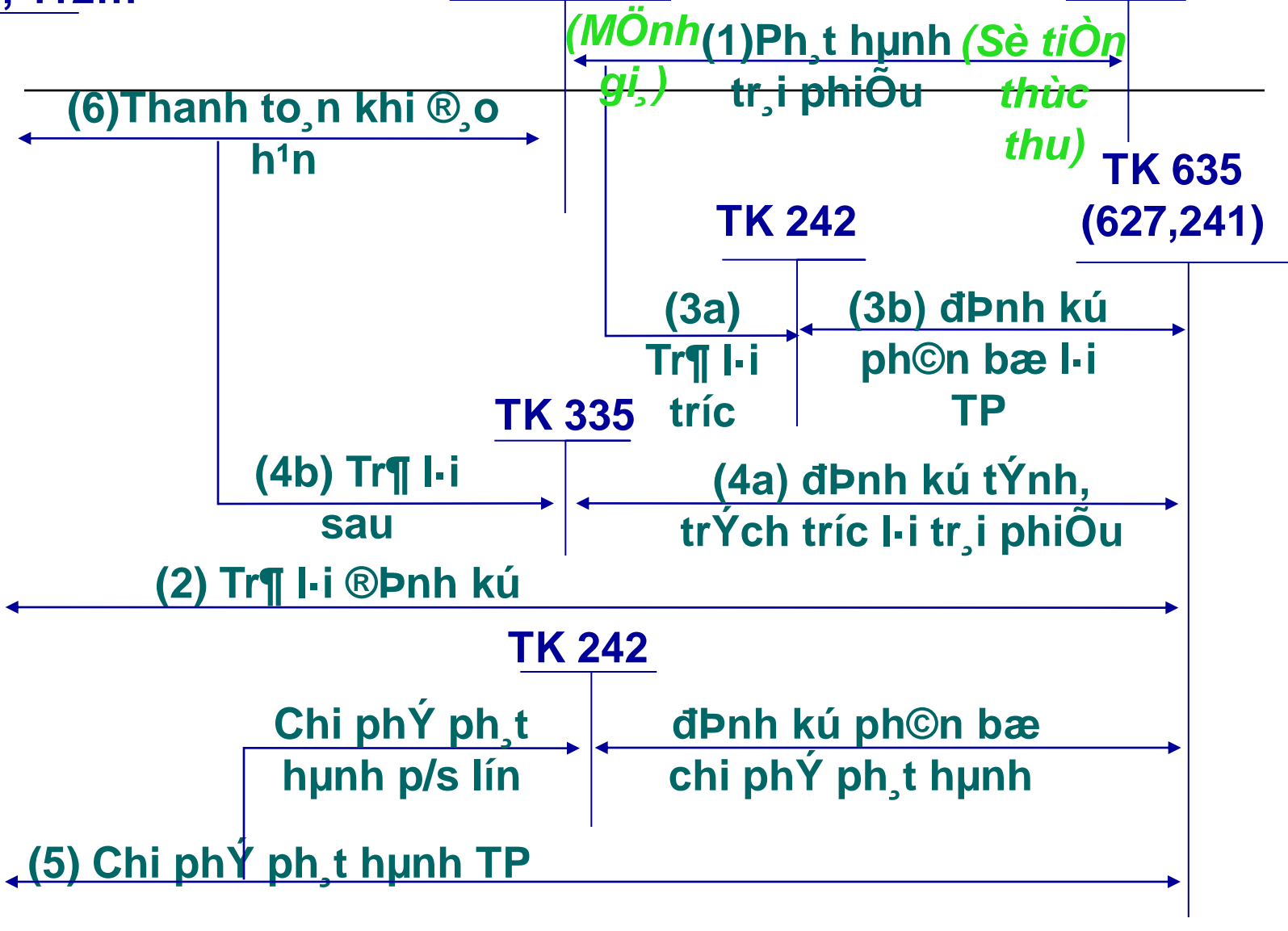
D cũ: TrP gi, khoản nê vay do ph, t hụnh tr, i phiỔu hiỔn cũi kú

KÕ to, n tr, i phiÕu ph, t h, nh theo mÕnh gi,

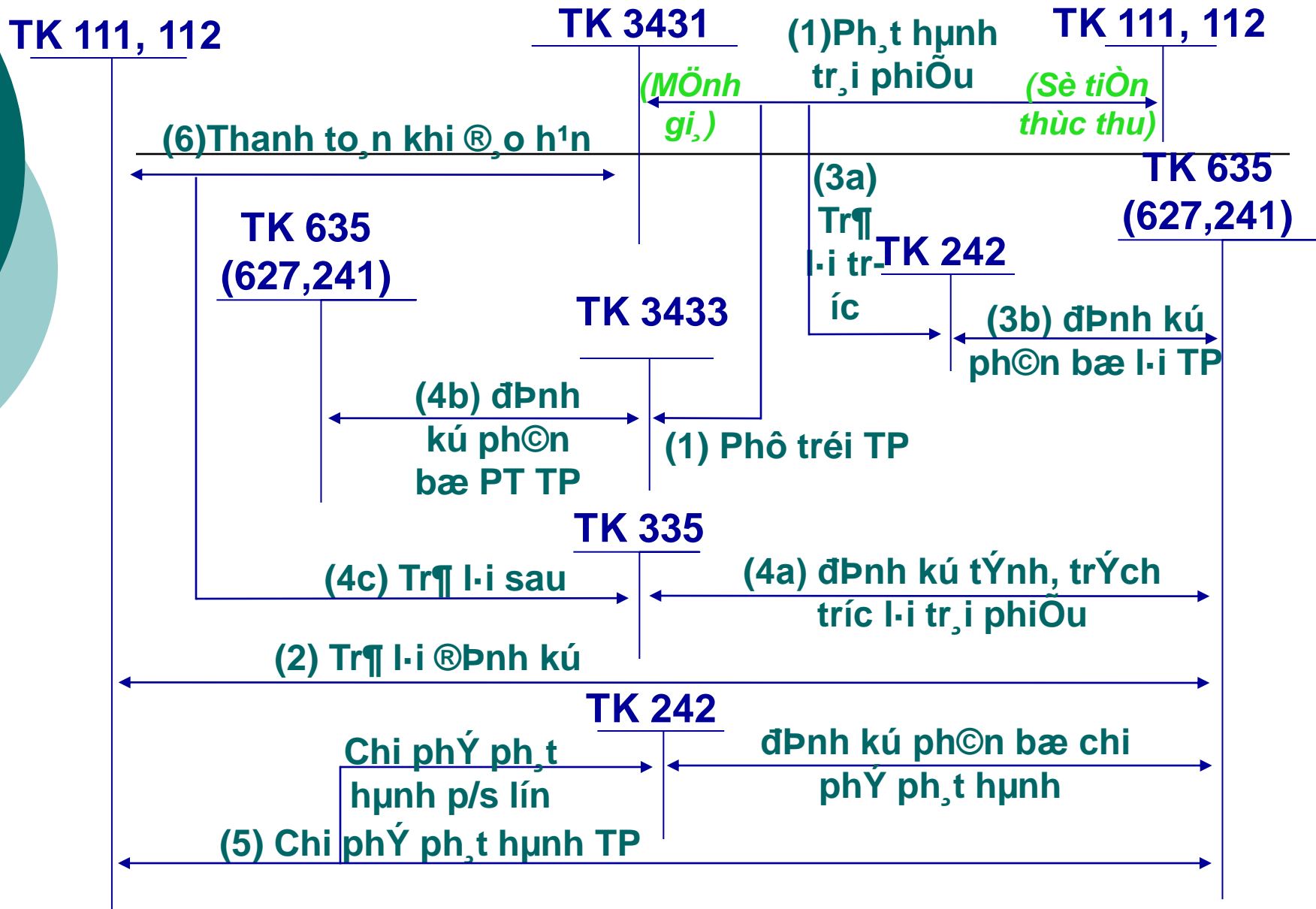
TK 111, 112...

TK 3431

TK 111, 112



KÕ to, n tr, i phiÕu ph, t h, nh cã phõ tréi

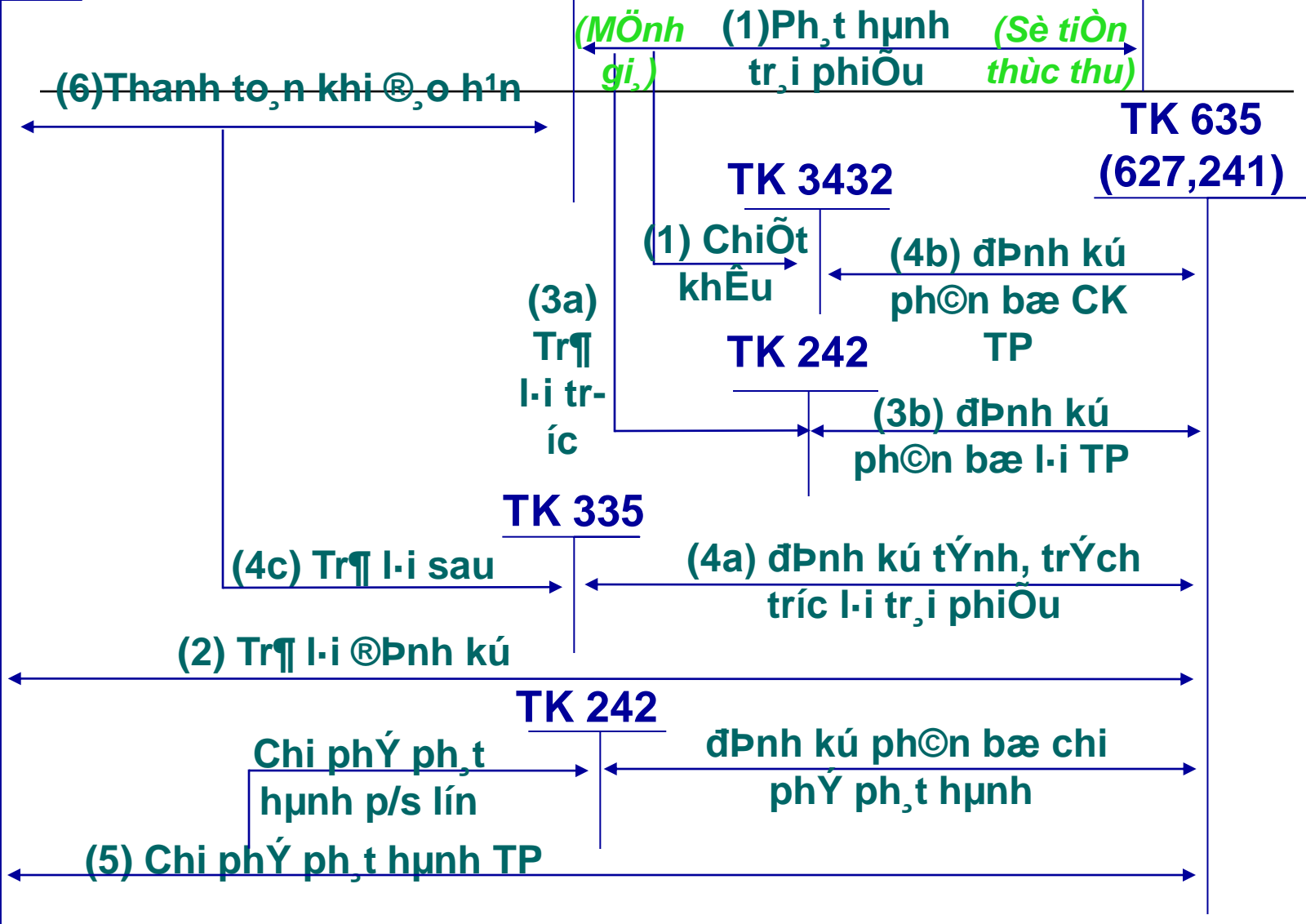


KÕ to, n tr, i phiÕu ph, t hµnh cã chiÕt khÊu

TK 111, 112

TK 3431

TK 111, 112



12. Kế toán nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 344 — Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phương pháp hạch toán

KÕ to, n kho¶n nhËn ký quü, ký cíc d¶i h¹n

TK 344 -NhËn ký quü, ký cíc d.h¹n

TK 111, 112

TK 111, 112,...

(2) Thanh to, n, tr¶ l¹i
c, c kho¶n nhËn ký
quü, ký cíc d¶i h¹n

(1) C, c kho¶n tiÒn nhËn
ký quü, ký cíc d¶i h¹n

TK 131, 511..

(3) ®íc thanh to, n tiÒn
húng, d¶ch vô b»ng
kho¶n nhËn ký quü, ký cíc
DH

TK 711

(4) ®íc ph¹t trõ vµo kho¶n
nhËn ký quü, ký cíc DH

13. Kế toán dự phòng phải trả:

- Nội dung, nguyên tắc hạch toán
- TKSD: TK 352 — Dự phòng phải trả
- Phương pháp hạch toán

Nội dung:

- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm
- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp
- **Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó**
- **Dự phòng phải trả khác**

Nội dung:

Khi lập dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận và chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Nguyên tắc:

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra

Nguyên tắc:

- + Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- + Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Nguyên tắc:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Nguyên tắc:

- Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán (các công ty cổ phần thì điều chỉnh dự phòng phải trả vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ nếu có biến động lớn).**

Nguyên tắc:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Nguyên tắc:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó

Nguyên tắc:

+ Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào TK 711 “Thu nhập khác”.

Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 352

Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;
- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi doanh nghiệp chắc chắn không còn phải chịu sự giám sát về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ

Bên nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên có:

Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập vào chi phí.

Số dư bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán:

(1) Lập dự phòng:

Nợ 627

Nợ 641

Nợ 642

Có 352

Phương pháp hạch toán:

(2) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc thanh toán các nghĩa vụ nợ đã được lập dự phòng:

Nợ 352

Có 111, 112, 331...

Phương pháp hạch toán:

(3) Khi phát sinh các chi phí bảo hành công trình xây lắp liên quan đến dự phòng đã lập:

-Nợ 621, 622, 623, 627

Nợ 133

**Có 152, 153, 214, 334,
338...**

Phương pháp hạch toán:

- Kết chuyển chi phí

Nợ 154

Có 621, 622, 623, 627

Phương pháp hạch toán:

- Khi hoàn thành

Nợ 352

Nợ 641

Có 154

Phương pháp hạch toán:

(4) Số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn kỳ trước → hạch toán số chênh lệch vào chi phí:

Nợ 641, 642

Có 352

Phương pháp hạch toán:

(5) Số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn kỳ trước → hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ 352

Có 641, 642

Phương pháp hạch toán:

(6) Hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì hoàn nhập số chênh lệch:

Nợ 352

Có 711

Phương pháp hạch toán:

(7) Khi doanh nghiệp nhận được khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, kế toán ghi:

Nợ 111, 112

Có 711